

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		150.869.839.941	187.001.319.122
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	44.580.155.251	86.017.619.919
1. Tiền	111		1.839.133.629	24.761.653.583
2. Các khoản tương đương tiền	112		42.741.021.622	61.255.966.336
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		30.816.221.011	30.356.221.011
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	30.816.221.011	30.356.221.011
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39.392.280.769	29.220.274.647
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	11.906.319.916	2.903.648.754
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		434.005.894	371.900.620
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	27.051.954.959	25.944.725.273
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		36.048.056.061	41.407.203.545
1. Hàng tồn kho	141	V.6	36.048.056.061	41.407.203.545
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		33.126.849	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		33.126.849	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		177.315.535.807	167.345.258.424
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.505.648.846	1.505.648.846
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1.570.637.033	1.570.637.033
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		85.416.000	85.416.000
3. Phải thu dài hạn khác	216		1.847.049.532	1.847.049.532
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1.997.453.719)	(1.997.453.719)
II. Tài sản cố định	220		132.934.928.951	136.240.570.581
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	129.596.270.687	132.862.172.869
- Nguyên giá	222		486.627.976.721	486.300.651.721
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(357.031.706.034)	(353.438.478.852)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	3.338.658.264	3.378.397.712
- Nguyên giá	228		5.848.911.447	5.848.911.447
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.510.253.183)	(2.470.513.735)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		329.785.454	329.785.454
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7b	329.785.454	329.785.454
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	17.790.431.000	17.790.431.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		17.489.225.000	17.489.225.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		301.206.000	301.206.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		24.754.741.556	11.478.822.543
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	24.754.741.556	11.478.822.543
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		328.185.375.748	354.346.577.546

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		118.813.592.624	121.811.207.564
I. Nợ ngắn hạn	310		94.380.078.591	97.377.693.531
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	16.508.028.351	10.491.327.565
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	6.160.919.245	39.340.920.067
3. Phải trả người lao động	314		2.299.310.260	15.456.820.135
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	38.125.415.086	18.496.564.694
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	17.758.215.533	-
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	5.200.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.528.190.116	8.392.061.070
10. Quỹ bình ổn giá	323			
II. Nợ dài hạn	330		24.433.514.033	24.433.514.033
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12b	349.929.968	349.929.968
2. Chi phí phải trả dài hạn	333		6.643.790.000	6.643.790.000
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	17.439.794.065	17.439.794.065
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		209.371.783.124	232.535.369.982
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	208.981.783.124	232.145.369.982
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		114.245.700.000	114.245.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		114.245.700.000	114.245.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.078.650.000	4.078.650.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		89.905.201.168	79.577.641.221
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		752.231.956	34.243.378.761
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	1.012.975.071
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		752.231.956	33.230.403.690
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		390.000.000	390.000.000
1. Nguồn kinh phí	431		390.000.000	390.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		328.185.375.748	354.346.577.546

Thanh Hóa, Ngày 20 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Giám Đốc





Trần Ngọc Minh

Phùng Sỹ Hữu

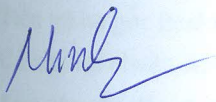
Nguyễn Kiên Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I - Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	62.280.941.754	57.868.765.565
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		62.280.941.754	57.868.765.565
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	53.907.802.303	51.105.756.261
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.373.139.451	6.763.009.304
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.058.708.035	681.092.217
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	38.567.291	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		38.567.291	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	4.889.158.140	2.434.757.417
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	3.522.038.183	3.002.193.096
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		982.083.872	2.007.151.008
11. Thu nhập khác	31	VI.6	3.000.000	202.119.782
12. Chi phí khác	32	VI.7	20.683.929	25.500.000
13. Lợi nhuận khác	40		(17.683.929)	176.619.782
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		964.399.943	2.183.770.790
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	212.167.987	472.633.654
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		752.231.956	1.711.137.136

Người lập biểu



Trần Ngọc Minh

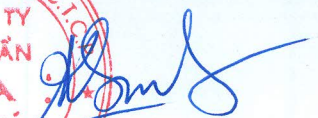
Kế Toán Trưởng



Phùng Sỹ Hữu

Thanh Hóa, Ngày 20 tháng 04 năm 2015

Giám Đốc

Nguyễn Kiên Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

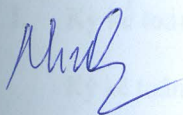
(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I - Năm 2015

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	68.693.081.934	90.252.980.782
2 Tiền chi trả cho người cung cấp dịch vụ và hàng hóa	02	(32.371.864.703)	(29.212.862.618)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03	(17.895.746.000)	(15.457.444.000)
4 Tiền lãi vay đã trả	04	(38.567.291)	-
5 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.220.169.391)	(2.719.349.223)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	723.690.814	679.006.433
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(77.847.387.134)	(57.933.792.486)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(59.956.961.771)	(14.391.461.112)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(58.767.500)	(787.145.000)
2 Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	176.619.782
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6 Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	820.049.070	681.092.217
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	761.281.570	70.566.999
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1 Tiền thu từ đi vay	33	37.041.860.797	-
2 Tiền trả nợ gốc vay	34	(19.283.645.264)	-
3 Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
4 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	17.758.215.533	-
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ			
1 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	86.017.619.919	78.506.879.957
Ảnh hưởng đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	61	-	-
2 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	44.580.155.251	64.185.985.844

Người lập biểu



Trần Ngọc Minh

Kế toán trưởng



Phùng Sỹ Hữu

Giám đốc



Nguyễn Kiên Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý I- Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2800791192 ngày 24 tháng 3 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã giao dịch là THB

Công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất bia, rượu.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn; bia các loại, nước ngọt có gas, rượu vang Bordeaux đóng chai. Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát.

- Sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm rượu, bia, nước giải khát các loại có gas, không có gas, nước khoáng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con hợp nhất:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Thanh Hóa (*)	Mua bán bia các loại	100%

(*) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801023570 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2006. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 17 tháng 01 năm 2014

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin trên Báo cáo tài chính đã lập đều được so sánh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu :

- Có kỳ hạn thu hồi không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng (hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) được phân loại là Các khoản phải thu dài hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 12 năm
- Dụng cụ quản lý	04 – 06 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 6 năm

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm : chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ 12 tháng trở lên tính từ thời điểm trả trước.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được phân loại là nợ dài hạn.

8. Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chi cho cổ đông.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2015	01/01/2015
Tiền mặt	586.213.619	80.891.685
Tiền gửi ngân hàng	1.252.920.010	24.680.761.898
Các khoản tương đương tiền (*)	42.741.021.622	61.255.966.336
Cộng	44.580.155.251	86.017.619.919

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng

2. Các khoản đầu tư tài chính	31/03/2015		01/01/2015	
a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (dưới 1 năm)	30.816.221.011	30.816.221.011	30.356.221.011	30.356.221.011
Cộng	30.816.221.011	30.816.221.011	30.356.221.011	30.356.221.011

b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/03/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con (*)	17.489.225.000	-	17.489.225.000	17.489.225.000	-	17.489.225.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác;	301.206.000	-	301.206.000	301.206.000	-	301.206.000

(*) Công ty con hợp nhất:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Thanh Hóa	Mua bán bia các loại	100%

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 2801023570 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 21/12/2006
Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 17 tháng 01 năm 2014

Giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con:

- Bán thành phẩm bia cho Công ty con

3. Phải thu khách hàng

a/ Phải thu khách hàng ngắn hạn	31/03/2015	01/01/2015
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	8.163.423.147	2.564.359.039
Công ty TNHH MTV thương mại Bia Thanh Hóa	3.559.860.769	134.088.350
Phải thu khách hàng khác	183.036.000	205.201.365
Cộng	11.906.319.916	2.903.648.754

b/ Phải thu khách hàng dài hạn	1.570.637.033	1.570.637.033
--------------------------------	---------------	---------------

c/ Phải thu khách hàng là các bên liên quan	31/03/2015	01/01/2015
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	8.163.423.147	2.564.359.039
Công ty TNHH MTV thương mại Bia Thanh Hóa	3.559.860.769	134.088.350
Công ty CP Bia Hà Nội Thái Bình	96.900.000	96.900.000
Công ty TNHH MTV thương mại Bia Hà Nội	183.036.000	205.201.365
Cộng	12.003.219.916	3.000.548.754

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

4. Phải thu khác	31/03/2015		01/01/2015			
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
a/ Ngắn hạn						
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	5.618.206.693	-	5.618.206.693	-		
Phải thu người lao động tiền thuế TNCN	20.106.800	-	-	-		
Ký cược, ký quỹ	534.896.421	-	-	-		
Các khoản chi hộ	1.159.348.481	-	1.159.348.481	-		
Phải thu khác	19.719.396.564	-	19.167.170.099	-		
b/ Dài hạn						
Phải thu khác	1.847.049.532	523.716.686	1.847.049.532	523.716.686		
Cộng ngắn và dài hạn	28.899.004.491	523.716.686	27.791.774.805	523.716.686		
5. Nợ xấu	31/03/2015		01/01/2015			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.997.453.719	-		1.997.453.719	-	
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	1.997.453.719	-		1.997.453.719	-	
6. Hàng tồn kho	31/03/2015		01/01/2015			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Nguyên liệu, vật liệu	16.675.261.418	-	17.671.095.989	-		
Công cụ, dụng cụ	3.375.925	-	3.375.925	-		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.609.648.560	-	17.075.421.553	-		
Thành phẩm	8.759.770.158	-	6.657.310.078	-		
Cộng	36.048.056.061	-	41.407.203.545	-		
7. Tài sản dở dang dài hạn	31/03/2015		01/01/2015			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		
a/ Chi phí sản xuất KD dở dang dài hạn	-	-	-	-		
Cộng	-	-	-	-		
b/ Xây dựng cơ bản dở dang		31/03/2015	01/01/2015			
- Nhà máy bia xã Quảng Thịnh		329.785.454	329.785.454			
Cộng		329.785.454	329.785.454			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện Vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	59.320.563.251	416.772.083.942	9.794.196.363	413.808.165	486.300.651.721
Số tăng trong kỳ	-	327.325.000	-	-	327.325.000
- Mua trong kỳ		327.325.000			327.325.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối kỳ	59.320.563.251	417.099.408.942	9.794.196.363	413.808.165	486.627.976.721
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	31.865.392.911	313.226.722.914	7.943.679.711	402.683.316	353.438.478.852
Số tăng trong kỳ	836.869.039	2.564.645.773	188.931.158	2.781.212	3.593.227.182
- Khấu hao trong kỳ	836.869.039	2.564.645.773	188.931.158	2.781.212	3.593.227.182
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối kỳ	32.702.261.950	315.791.368.687	8.132.610.869	405.464.528	357.031.706.034
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	27.455.170.340	103.545.361.028	1.850.516.652	11.124.849	132.862.172.869
Tại ngày cuối kỳ	26.618.301.301	101.308.040.255	1.661.585.494	8.343.637	129.596.270.687

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.752.531.000	2.096.380.447	5.848.911.447
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.752.531.000	2.096.380.447	5.848.911.447
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	553.404.956	1.917.108.779	2.470.513.735
Số tăng trong kỳ	18.762.655	20.976.793	39.739.448
- Khấu hao trong kỳ	18.762.655	20.976.793	39.739.448
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	572.167.611	1.938.085.572	2.510.253.183
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.199.126.044	179.271.668	3.378.397.712
Tại ngày cuối kỳ	3.180.363.389	158.294.875	3.338.658.264

10. Chi phí trả trước

	31/03/2015	01/01/2015
a/ Ngắn hạn	-	-
b/ Dài hạn	24.754.741.556	11.478.822.543
Công cụ, dụng cụ xuất dùng,...	24.469.711.344	11.193.792.331
Chi phí thuê hạ tầng	285.030.212	285.030.212
Cộng	24.754.741.556	11.478.822.543

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	17.758.215.533	17.758.215.533	37.041.860.797	19.283.645.264	-	-
b/ Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	17.758.215.533	17.758.215.533	37.041.860.797	19.283.645.264	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Phải trả người bán	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
C.Ty TNHH Thủy tinh Sanmiguel Yamamura Hải Phòng	5.088.148.560	5.088.148.560	-	-
Công ty TNHH TM và VT Thái Tân	5.067.276.698	5.067.276.698	1.957.576.759	1.957.576.759
Công ty TNHH TM QT Khải Minh	1.782.224.520	1.782.224.520	495.000.000	495.000.000
Công ty TNHH MTV Việt Úc	812.790.000	812.790.000	2.438.623.275	2.438.623.275
Công ty CP Bao bì Sabeco Sông Lam	963.897.615	963.897.615	1.948.049.586	1.948.049.586
Phải trả đối tượng khác	2.793.690.958	2.793.690.958	3.652.077.945	3.652.077.945
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Công ty TNHH SX và TM Phú Bình	83.095.329	83.095.329	83.095.329	83.095.329
Công ty TNHH TM-KT Hải âu	73.365.600	73.365.600	73.365.600	73.365.600
Công ty TNHH TM và SX Việt Tùng	52.140.000	52.140.000	52.140.000	52.140.000
Lương Văn Thắng (Gia Lâm - Hà Nội)	42.250.000	42.250.000	42.250.000	42.250.000
Phải trả đối tượng khác	99.079.039	99.079.039	99.079.039	99.079.039
Cộng	16.857.958.319	16.857.958.319	10.841.257.533	10.841.257.533
		31/03/2015	01/01/2015	
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán		-	-	
d/ Phải trả người bán là các bên liên quan				
CTy TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng		5.088.148.560	-	
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội		13.076.250	-	
Công ty CP Bao bì Bia Rượu NGK		576.180.000	563.866.600	
Công ty cổ phần Bao Bì Habeco		-	240.240.000	
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a/ Phải nộp				
Thuế GTGT	3.924.285.913	3.666.812.538	7.132.503.402	458.595.049
Thuế TNDN	1.240.594.952	212.167.987	1.220.169.391	232.593.548
Thuế TTĐB	34.170.023.252	33.259.584.091	61.959.876.695	5.469.730.648
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	39.334.904.117	37.141.564.616	70.315.549.488	6.160.919.245
b/ Phải thu				
Thuế TNCN	6.015.950	42.243.550	61.008.500	(12.749.000)
Thuế nhập khẩu	-	-	20.377.849	(20.377.849)
Cộng	6.015.950	42.243.550	81.386.349	(33.126.849)
14. Chi phí phải trả		31/03/2015	01/01/2015	
a/ Ngắn hạn		-	-	
b/ Dài hạn		6.643.790.000	6.643.790.000	
Các khoản trích trước khác		6.643.790.000	6.643.790.000	
Cộng		6.643.790.000	6.643.790.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

15. Phải trả khác	31/03/2015	01/01/2015
a/ Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	98.164.920	-
Bảo hiểm xã hội	492.281.372	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	18.917.809.100	638.497.100
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100.000.000	-
Phải trả tiền cược chai, kết	18.311.245.940	17.597.340.978
Các khoản phải trả, phải nộp khác	205.913.754	260.726.616
Cộng	38.125.415.086	18.496.564.694
b/ Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.100.000.000	10.100.000.000
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	796.003.662	796.003.662
Lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	4.502.356.991	4.502.356.991
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	726.984.367	726.984.367
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.314.449.045	1.314.449.045
Cộng	17.439.794.065	17.439.794.065

(*) Thể hiện chi phí lãi vay phải trả phát sinh khi sáp nhập Công ty Hara Thanh Hóa (trước đây là Xí nghiệp nước giải khát Hara) vào Công ty cổ phần Bia Thanh Hóa (trước đây là Công ty Bia Thanh Hóa)

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán - -

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

16. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận ST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	114.245.700.000	4.078.650.000	67.730.294.674	33.466.184.696	219.520.829.370
Lãi trong năm trước				33.230.403.690	33.230.403.690
Phân phối lợi nhuận			11.847.346.547	(13.544.415.696)	(1.697.069.149)
Chia cổ tức năm 2013				(19.421.769.000)	(19.421.769.000)
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành				(500.000.000)	(500.000.000)
Tặng khác				1.012.975.071	1.012.975.071
Số dư đầu năm nay	114.245.700.000	4.078.650.000	79.577.641.221	34.243.378.761	232.145.369.982
Lãi trong kỳ				752.231.956	752.231.956
Phân phối lợi nhuận			10.327.559.947	(15.464.066.761)	(5.136.506.814)
Chia cổ tức năm 2014				(18.279.312.000)	(18.279.312.000)
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành				(500.000.000)	(500.000.000)
Tặng khác					-
Số dư cuối kỳ	114.245.700.000	4.078.650.000	89.905.201.168	752.231.956	208.981.783.124

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2015	01/01/2015
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	62.835.100.000	62.835.100.000
Vốn góp của các cổ đông khác	51.410.600.000	51.410.600.000
Cộng	114.245.700.000	114.245.700.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2015	01/01/2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	114.245.700.000	114.245.700.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	114.245.700.000	114.245.700.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2015	01/01/2015
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.424.570	11.424.570
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.424.570	11.424.570
+ Cổ phiếu phổ thông	11.424.570	11.424.570
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.424.570	11.424.570
+ Cổ phiếu phổ thông	11.424.570	11.424.570
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/03/2015	01/01/2015
a/ Ngoại tệ các loại		
- USD	430,18	430,13
- EUR	223,61	223,58
b/ Nợ khó đòi đã xử lý	1.195.310.556	1.195.310.556

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
a/ Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	61.326.581.002	57.037.323.816
Doanh thu cung cấp dịch vụ	954.360.752	831.441.749
Cộng	62.280.941.754	57.868.765.565

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b/ Doanh thu đối với các bên liên quan		
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	29.175.997.797	34.177.657.800
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Thanh Hóa	28.142.520.846	21.394.361.490
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	166.396.364	166.396.364
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
3. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ	53.907.802.303	51.105.756.261
Cộng	53.907.802.303	51.105.756.261
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.058.708.035	645.656.217
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	35.436.000
Cộng	1.058.708.035	681.092.217
5. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
Lãi tiền vay	38.567.291	-
Cộng	38.567.291	-
6. Thu nhập khác	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
Thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	202.119.782
Các khoản khác	3.000.000	-
	3.000.000	202.119.782
7. Chi phí khác	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
Chi phí thanh lý và nhượng bán TSCĐ	-	25.500.000
Các khoản khác	20.683.929	-
	20.683.929	25.500.000
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	1.299.217.026	992.836.311
Chi phí khấu hao TSCĐ	185.917.547	306.627.839
Các khoản chi phí QLDN khác	2.036.903.610	1.702.728.946
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí khuyến mãi	3.582.480.111	2.211.368.051
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.306.678.029	223.389.366
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và QLDN	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.581.333.213	41.597.191.359
Chi phí nhân công	5.940.756.397	6.367.771.609
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.512.748.552	4.290.914.911
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.477.268.082	1.336.116.174
Chi phí khác bằng tiền	3.443.579.469	3.744.763.429
Cộng	<u>57.955.685.713</u>	<u>57.336.757.482</u>

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	964.399.943	2.183.770.790
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(35.436.000)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	35.436.000
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	35.436.000
Tổng lợi nhuận tính thuế	964.399.943	2.148.334.790
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	<u>212.167.987</u>	<u>472.633.654</u>

VII. Thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã thuyết minh ở các phần trên)

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	18.836.837.200
Công ty TNHH MTV TM Bia Thanh Hóa	Công ty con	Giá trị chai kết	20.863.497.000
Công ty CP Bao Bì Bia Rượu NGK	Bên liên quan	Mua nắp chai	818.900.000
Cty TNHH thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	Bên liên quan	Mua vỏ chai	8.041.701.600
Công ty cổ phần Bao bì Habeco	Bên liên quan	Mua hộp bia	206.758.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại để phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính như sau:

Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.474.285.787	(1.570.637.033)	2.903.648.754
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	457.316.620	(85.416.000)	371.900.620
Phải thu ngắn hạn khác	136	27.664.822.555	(1.720.097.282)	25.944.725.273
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(1.997.453.719)	1.997.453.719	-
Tài sản ngắn hạn khác	155	126.952.250	(126.952.250)	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	1.570.637.033	1.570.637.033
Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	85.416.000	85.416.000
Phải thu dài hạn khác	216	-	1.847.049.532	1.847.049.532
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	(1.997.453.719)	(1.997.453.719)
Phải trả người bán ngắn hạn	311	10.841.257.533	(349.929.968)	10.491.327.565
Phải trả ngắn hạn khác	319	25.836.358.759	(7.339.794.065)	18.496.564.694
Phải trả người bán dài hạn	331	-	349.929.968	349.929.968
Phải trả dài hạn khác	337	10.100.000.000	7.339.794.065	17.439.794.065
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	6.643.790.000	(6.643.790.000)	-
Chi phí phải trả dài hạn	333	0	6.643.790.000	6.643.790.000

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Doanh thu bán hàng và CCDV	01	89.812.946.579	(31.944.181.014)	57.868.765.565
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	31.944.181.014	(31.944.181.014)	-

Thanh Hóa, Ngày 20 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu

Trần Ngọc Minh

Kế Toán Trưởng

Phùng Sỹ Hữu

Giám Đốc



Nguyễn Kiên Cường